

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG RED**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG RED

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: RED CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: RED CONSTRUCTION.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107345494

**3. Ngày thành lập:** 07/03/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 25, lô 14B, đường Trung Yên 11, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn | 2599     |
| 2.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                | 2022     |
| 3.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                         | 2392     |
| 4.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                            | 2394     |
| 5.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                      | 2395     |
| 6.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                      | 2410     |
| 7.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                  | 2592     |
| 8.  | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                   | 0210     |
| 9.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                       | 1104     |
| 10. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                | 1610     |
| 11. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                             | 1621     |
| 12. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                       | 1622     |
| 13. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                       | 1623     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                      | 1629     |
| 15. | In ấn                                                                                                                                         | 1811     |
| 16. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                         | 5021     |
| 17. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                     | 5510     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.                     | 4663 |
| 20. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723 |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4741 |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4752 |
| 23. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; | 4759 |
| 24. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4761 |
| 25. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4771 |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630        |
| 28. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3100        |
| 29. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3313        |
| 30. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314        |
| 31. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3830        |
| 32. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4100(Chính) |
| 33. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210        |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời.                                                            | 4290        |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311        |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312        |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |
| 38. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 39. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh, | 4329        |
| 40. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4390 |
| 42. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511 |
| 43. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4512 |
| 44. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4513 |
| 45. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4530 |
| 46. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 47. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633 |
| 48. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 49. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 50. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 51. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 52. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);                                                                                                                                              | 4659 |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 54. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 56. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                       | 6619                                                                |
| 57. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6820                                                                |
| 58. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7010                                                                |
| 59. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020                                                                |
| 60. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị cơ khí công trình dân dụng, công nghiệp;<br>Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;<br>Tư vấn thiết kế kiến trúc công trình<br>Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; | 7110                                                                |
| 61. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310                                                                |
| 62. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710                                                                |
| 63. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911                                                                |
| 64. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912                                                                |
| 65. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7920                                                                |
| 66. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác<br>Chi tiết:<br>- Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi                                                  | 8129                                                                |
| 67. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8130                                                                |
| 68. | (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                            | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 4.690.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 100.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM TIẾN ĐẠT     | Số 492 đường Trường Chinh, Phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 2.345      | 234.500.000           | 5,000     | 162726408                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số           | 2.345      | 234.500.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ LOAN   | Đội 2, làng Cát Động, Thị trấn Kim Bài, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 2.345      | 234.500.000           | 5,000     | 017371540                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số           | 2.345      | 234.500.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN TRUNG KIÊN | Khu II, Xã Xuân Lũng, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông | 39.865     | 3.986.500.000         | 85,000    | 131361771                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số           | 39.865     | 3.986.500.000         | 85,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | VŨ ANH HUY        | Số 107 tổ 15 phố Ngọc Hà, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 2.345      | 234.500.000           | 5,000     | 012435057                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                         | Tổng số           | 2.345      | 234.500.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *05/11/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *131361771*

Ngày cấp: *08/10/2007*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Phú Thọ*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu II, Xã Xuân Lũng, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 25, Lô 14B, đường Trung Yên 11, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*